

Biểu 04/TKDD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
THÔNG KÊ, KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Đến ngày 31/12/2023)

Đơn vị báo cáo:

Huyện: Mai Sơn

Tỉnh: Sơn La

Đơn vị tính diện tích: ha

		Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc																									
Thứ tự	Loại đất			Thị trấn Hát Lót	Xã Chiềng Ban	Xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Chung	Xã Chiềng Dong	Xã Chiềng Kheo	Xã Chiềng Luông	Xã Chiềng Mai	Xã Chiềng Mung	Xã Chiềng Nọi	Xã Chiềng Sung	Xã Chiềng Ve	Xã Cò Nòi	Xã Hát Lót	Xã Mường Báng	Xã Mường Bon	Xã Mường Chanh	Xã Nà Ôt	Xã Nà Bó	Xã Phiềng Cắm	Xã Phiềng Păn	Xã Tà Hộc				
(1)	(2)			(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)+(20)+(21)+(22)+(23)+(24)+(25)+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)		
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		141969.661	1370.448	3366.901	6243.861	7243.399	3145.427	2720.956	11261.066	2145.048	3547.038	12893.12	4683.641	3806.057	9366.399	5703.69	6834.304	3832.973	2904.014	9780.346	6682.189	15140.152	11024.425	8274.209				
1	Đất nông nghiệp	NNP	117333.805	1145.233	2836.614	5175.917	6454.889	2698.917	2329.732	8576.888	1781.957	2882.614	11314.592	4306.954	3357.471	7606.436	5053.008	5750.32	3209.014	2784.192	8381.864	5141.459	11198.283	8712.688	6634.763				
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	60402.327	640.004	1550.287	3482.559	2503.021	1317.227	1016.162	3231.355	884.089	2067.579	5812.553	3138.969	1165.256	6159.727	3183.38	3491.418	2222.228	1237.074	3472.916	3588.74	3884.298	2902.774	3450.713				
1.1.1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	46574.19	449.834	503.195	3043.402	1184.372	499.623	500.169	2882.353	470.442	1180.188	5061.816	3074.541	534.251	4891.955	2827.484	3036.088	1176.133	700.056	2187.151	3180.31	3427.799	2583.771	3179.259				
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	5124.263	-	119.389	77.68	199.588	25.178	104.8	112.512	125.43	189.521	1410.223	34.62	72.404	213.64	61.869	282.916	216.99	191.619	225.701	65.08	931.568	428.895	34.64				
1.1.1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	41449.928	449.834	383.807	2965.721	984.783	474.445	395.369	2769.842	345.012	990.667	3651.593	3039.921	461.847	4678.315	2765.614	2753.172	959.143	508.437	1961.45	3115.23	2496.231	2154.876	3144.619				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13828.137	190.17	1047.092	439.157	1318.65	817.604	515.993	349.001	413.647	887.391	750.737	64.428	631.004	1267.772	355.896	455.33	1046.095	537.018	1285.765	408.43	456.498	319.004	271.454				
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	56299.874	501.268	1241.914	1678.348	3924.135	1363.556	1296.823	5326.628	873.08	772.516	5477.157	1163.474	2176.941	1379.936	1806.556	2229.682	918.636	1534.135	4893.011	1536	7247.781	5779.606	3178.69				
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	34116.294	362.187	1143.548	620.848	2766.295	651.514	677.093	3475.704	508.838	743.233	3906.064	689.603	2019.71	1359.993	1524.275	833.985	918.636	302.758	2621.366	1214.163	4242.792	2406.131	1127.557				
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	22183.58	139.081	98.366	1057.5	1157.839	712.041	619.73	1850.924	364.242	29.283	1571.093	473.872	157.23	19.943	282.281	1395.698	-	1231.378	2271.644	321.836	3004.989	3373.476	2051.133				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535.896	3.961	43.534	15.01	14.972	18.134	16.747	18.346	22.741	39.581	24.882	4.51	14.275	66.773	37.913	29.22	62.783	12.984	15.937	16.72	21.206	30.308	5.36				
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	95.708	-	0.879	-	12.761	-	-	0.56	2.047	2.939	-	-	1	-	25.159	-	5.367	-	-	-	44.998	-	-				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5776.266	198.703	238.964	359.801	166.24	161.179	115.075	194.821	85.567	581.849	286.983	165.802	96.416	496.973	379.967	370.676	259.44	100.469	213.632	370.135	285.933	185.216	462.428				
2.1	Đất ở	OTC	995.325	68.679	49.285	39.19	27.076	20.204	14.458	47.959	33.97	70.926	25.595	83.062	13.306	113.4	68.404	72.05	62.753	16.039	23.528	56.594	35.177	35.179	18.49				
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	926.646	-	49.285	39.19	27.076	20.204	14.458	47.959	33.97	70.926	25.595	83.062	13.306	113.4	68.404	72.05	62.753	16.039	23.528	56.594	35.177	35.179	18.49				
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	68.679	68.679	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	3470.038	109.641	131.361	283.72	63.917	94.213	54.978	80.226	35.172	466.821	192.261	60.21	59.449	308.506	164.892	174.048	112.293	49.428	109.367	215.471	203.723	112.004	388.337				
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26.137	4.655	0.305	0.131	3.491	0.388	0.443	1.123	0.28	0.281	0.434	0.659	0.414	0.158	1.667	0.645	0.26	2.789	0.334	1.393	4.725	0.575	0.99				
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	306.608	0.547	-	-	-	-	-	-	-	227.592	-	-	-	34.644	12.253	-	10.59	6.8	-	-	-	14.181	-				
2.2.3	Đất an ninh	CAN	28.849	3.142	-	-	-	-	-	-	-	25.295	-	-	-	0.31	-	-	-	-	0.102	-	-	-	-				
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222.949	22.593	9.662	4.981	7.095	3.333	3.584	12.941	8.205	46.393	10.877	5.482	3.179	20.516	10.87	11.78	5.006	2.941	4.334	6.037	6.115	12.056	4.97				
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	343.87	13.472	38.86	12.799	1.123	3.985	-	3.167	-	71.821	-	2.866	4.284	24.727	5.232	45.849	16.474	-	-	96.499	2.325	-	0.387				
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	2541.625	65.231	82.534	265.81	52.209	86.508	50.951	62.995	26.687	95.439	180.95	51.203	51.572	228.151	134.87	115.774	79.963	36.898	104.597	111.542	190.558	85.192	381.99				
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1.405	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.405	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	369.043	5.143	26.4	1.713	20.041	25.011	18.121	14.683	7.152	34.987	20.353	12.639	11.323	39.92	12.727	18.485	22.454	13.817	14.297	9.552	23.359	11.779	5.087				
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	831.934	15.24	26.526	27.274	55.206	21.752	27.518	51.953	9.272	6.267	48.775	5.951	12.337	20.917	86.183	103.721	47.307	21.186	66.44	77.671	23.674	26.253	50.513				
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	108.191	-	5.392	7.903	-	-	-	-	-	2.849	-	3.609	-	12.826	47.761	2.373	14.632	-	-	10.847	-	-	-				
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18859.589	26.512	291.323	708.143	622.27	285.331	276.149	2489.357	277.525	82.574	1291.545	210.885	352.171	1262.99	270.715	713.308	364.518	19.352	1184.851	1170.595	3655.936	2126.521	1177.018				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	18120.861	0.517	197.792	708.143	622.27	285.331	226.149	2179.6	277.525	82.574	1291.545	210.885	309.621	1214.826	204.519	690.403	342.455	19.352	1151.381	1146.496	3655.936	2126.521	1177.018				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	738.729	25.996	93.531	-	-	-	50	309.757	-	-	-	-	42.55	48.164	66.196	22.904	22.063	-	33.47	24.099	-	-	-				
II	Đất có mặt nước ven biển(quan sát)	MVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

Ghi chú: Đối với các huyện, tỉnh có các khu vực tranh chấp địa giới hành chính (giữa các đơn vị hành chính trực thuộc) thì tổng hợp diện tích của khu vực tranh chấp vào cột cuối cùng của biểu.

Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)



Đào Tuấn Anh

Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Cơ quan tài nguyên và môi trường

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Duy Thanh

